

Số: 627/QĐ-UBND

An Biên, ngày 22 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4108/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hủy bỏ tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu; Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - các yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các sở, ban, ngành, UBND các phường, huyện và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc sở, ngành thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân phường An Biên phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc phường, các thành viên Ban Chỉ đạo ISO và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở KHCN TP, Chi cục TĐC;
- Thường trực Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân phường (để báo cáo);
- Lưu: VT, VHXX, P.T Bình.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Tịnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG AN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND PHƯỜNG AN BIÊN ĐƯỢC CÔNG
BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 628/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025
của UBND phường An Biên)*

STT	Mã TTHC	Lĩnh vực	Mã quy trình
A. PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ			
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
1	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.01
2	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.02
3	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.03
4	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.04
II	LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY		
1	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.HHĐT.01
2	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.HHĐT.02
3	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.HHĐT.03
4	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.HHĐT.04
5	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.HHĐT.05
6	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.HHĐT.06

7	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.HHĐT.07
8	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.08
9	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.09
10	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.10
11	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	QT.HHĐT.11
12	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.HHĐT.12
13	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.HHĐT.13
14	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.HHĐT.14
15	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.HHĐT.15
16	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.HHĐT.16
17	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.HHĐT.17
18	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.HHĐT.18
III	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG		
1	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.01
2	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	QT.XD.02
3	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo	QT.XD.03

		tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
4	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.04
5	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.05
6	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.06
7	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	QT.XD.07
8	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.XD.08
IV	LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ		
1	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.NOCS.01
V	LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC		
1	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.XDKT.01
2	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.XDKT.02
3	1.002662	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.XDKT.03
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.TP.01
2	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.TP.02
VII	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI		

1	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.TCĐĐ.01
VIII	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HỢP TÁC XÃ		
1	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.THT.01
2	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.THT.02
3	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.03
4	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.04
5	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.05
6	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT.THT.06
7	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.THT.07
8	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.08
9	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.09
10	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.THT.10
11	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.THT.11
12	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.THT.12
13	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.THT.13
14	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.THT.14
15	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.THT.15
16	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.THT.16
17	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.THT.17

18	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.18
19	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.THT.19
20	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.THT.20
21	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.THT.21
22	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.THT.22
23	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.23
24	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.24
25	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.25
26	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.THT.26
27	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.27
28	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.28
29	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT.29
IX	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP		
1	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.HDDN.01
2	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.HDDN.02
3	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.HDDN.03
4	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.HDDN.04
5	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.HDDN.05
6	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.HDDN.06

7	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.HDDN.07
X	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG		
1	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.QLTD.01
XI	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG		
1	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CNĐP.01
XII	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ		
1	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT. DK.01
2	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT. DK.02
3	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT. DK.03
XIII	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC		
1	2.001240	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.01
2	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.02
3	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.03
4	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.04
5	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.05
6	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.06
7	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.07
8	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.08
9	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.09
XIV	LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
1	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	QT.BTTN.01
XV	LĨNH VỰC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		

1	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐ.01
2	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.CN.02
3	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	QT.CN.03
4	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.CN.04
5	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	QT.CN.05
6	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.CN.06
7	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.CN.07
8	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	QT.CN.08
9	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	QT.CN.09
10	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu	QT.CN.10

		tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	
11	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.CN.11
12	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.CN.12
13	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.CN.13
14	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.CN.14
XVI	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO		
1	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.GN.01
2	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.GN.02
3	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.03
4	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.04
5	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.GN.05
XVII	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.KTHT.01
XVIII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG		
1	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	QT.MT.01
XIX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI		
1	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.QLĐĐ.01
2	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.QLĐĐ.02
XX	LĨNH VỰC THỦY LỢI		
1	1.013768	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.01
2	2.001627	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.02

3	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.TL.03
4	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.04
6	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.06
XXI	LĨNH VỰC THỦY SẢN		
1	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.01
2	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.02
B. PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI			
I	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI		
1	1.014027	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BT.01
2	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BT.02
3	1.013822	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT.BT.03
4	1.013821	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	QT.BT.04
5	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BT.05
6	2.000355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.BT.06
7	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BT.07
8	1.001776	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BT.08
9	1.001731	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.BT.09
II	LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM		
1	2.001088	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	QT.DS.01
III	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI		

1	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.TN.01
IV	LĨNH VỰC TRẺ EM		
1	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.TE.01
2	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.TE.02
3	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.TE.03
4	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.TE.04
V	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH		
1.	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	QT.GĐ.01
2.	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.GĐ.02
VI	LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ		
1	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PT.01
2	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PT.02
3	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PT.03
4	1.013795	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PT.04
VII	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO		
1	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.TT.01
VIII	LĨNH VỰC VĂN HÓA		
1	1.001379	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VH.01
2	1.003622	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT. VH.02
IX	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG		
1	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.01

2	1.010832	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.NCC.02
X	LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC		
1	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT.LĐ.01
XI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ		
1	1.013030	Thủ tục quỹ tự giải thể	QT.QH.01
2	1.013028	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.QH.02
3	1.013029	Thủ tục hợp nhất sát nhập, chia, tách quỹ	QT.QH.03
4	1.013027	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QH.04
5	1.013025	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ công nhận thay đổi bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT.QH.05
6	1.013024	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QH.06
7	1.012952	Thủ tục cho phép hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.QH.07
8	1.012951	Thủ tục hội tự giải thể	QT.QH.08
9	1.012950	Thủ tục chia, tách, sát nhập, hợp nhất hội	QT.QH.09
10	1.012949	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập Đại hội nhiệm kỳ đại hội bất thường của hội	QT.QH.10
11	1.012941	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội phê, duyệt điều lệ hội	QT.QH.11
12	1.012940	Thủ tục thành lập hội	QT.QH.12
13	1.012939	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT.QH.13
14	1.005201	Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.QH.14
15	1.013026	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung quỹ, đổi tên quỹ)	QT.QH.15
XII	LĨNH VỰC VIỆC LÀM		
1	1.013724	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	QT.VL.01

2	1.013725	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	QT.VL.02
XIII	LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO		
1	1.013797	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.DTTG.01
2	1.013798	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	QT.DTTG.02
3	1.013796	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.DTTG.03
4	1.012582	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	QT.DTTG.04
5	1.012590	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.DTTG.05
6	1.012585	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.DTTG.06
7	1.012584	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	QT.DTTG.07
8	1.012592	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.DTTG.08
9	1.012591	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng cấp xã	QT.DTTG.09
10	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DTTG.10
11	1.012222	Công nhận người có uy tín	QT.DTTG.11
XIV	LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC		
1	1.012975	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.GDK.01
2	1.012973	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GDK.02
3	1.012972	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.GDK.03
4	1.012971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GDK.04
5	1.012974	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GDK.05
6	3.000309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT.GDK.06

XV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON		
1	1.012962	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.MN.01
2	1.012961	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.MN.02
3	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.MN.03
4	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.MN.04
5	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.MN.05
XVI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		
1	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.GDNN.01
2	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GDNN.02
XVII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
1	1.012970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GDTH.01
2	1.012969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTH.02
3	3.000308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.GDTH.03
4	3.000307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTH.04
XVIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC		
1	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GDTH.01
2	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GDTH.02
3	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GDTH.03
4	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GDTH.04
5	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GDTH.05
XIX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC		
1	1.3000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.TH.01
2	2.002481	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT.TH.02

3	1.012964	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.TH.03
4	1.012968	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.TH.04
5	1.012967	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.TH.05
6	1.012966	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.TH.06
7	1.012965	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.TH.07
8	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.TH.08
9	1.002483	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT.TH.09
XX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN		
1	1.005143	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	QT.GDQD.01
2	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDQD.02
3	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDQD.03
4	1.000691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	QT.GDQD.04
5	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	QT.GDQD.05
6	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT.GDQD.06
7	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.GDQD.07
8	1.002407	Xét, cấp học bổng chính sách	QT.GDQD.08

9	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GDQD.09
XXI	LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ		
1.	3.000468	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	QT.VB.01
2.	3.000467	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	QT.VB.02
C. PHÒNG VĂN PHÒNG HĐND - UBND			
I	LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ		
1.	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.PL.01
2.	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.PL.02
3.	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.PL.03
4.	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.PL.04
5.	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.PL.05
II	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC		
1.	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.BT.01
III	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC		
1	2.001406	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.01
2	2.001035	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.02
3	2.001019	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.CT.03
4	2.001016	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.04
5	2.001009	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.05
6	2.001008	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.CT.06
7	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.CT.07
8	2.000942	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.08
9	2.000927	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.09

10	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.10
11	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.11
12	2.000884	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.CT.12
13	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.13
IV	LĨNH VỰC HỘ TỊCH		
1	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.HT.01
2	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.HT.02
3	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.HT.03
4	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.04
5	1.005461	Thủ tục đăng ký lại khai tử	QT.HT.05
6	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.HT.06
7	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.07
8	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.08
9	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.09
10	1.004837	Đăng ký giám hộ	QT.HT.10
11	2.002622	Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	QT.HT.11
12	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.12
13	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.HT.13
14	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.14
15	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.15
16	2.002621	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.16

17	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.17
18	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.18
19	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.19
20	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.20
21	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.21
22	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.22
23	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.HT.23
24	2.000635	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.24
25	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.HT.25
26	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.06
27	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.27
28	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.28
29	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.29
30	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.30
31	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.31
32	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.32
33	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.33
34	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.34
35	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.35
36	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.HT.36
37	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.37

V	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI		
1	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NC.01
2	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.NC.02
3	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NC.03
4	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NC.04
5	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NC.05
VI	LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI		
1	2.002409	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.TT.01
VII	LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỔ CÁO		
1	2.002396	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.TT.02
VIII	LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THU		
1	2.001801	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT.XLĐT.01
IX	LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN		
1	2.001909	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	QT.TCD.01